

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày: 24 - 5 - 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Trọng;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Ngo;
Ông Phạm Hữu Ái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Trâm-Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2023/QĐST-DS ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Đình Đ, sinh năm: 1965; địa chỉ: Số A N, khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (có mặt);
2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm: 1971; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt);
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phan Thị L1, sinh năm: 1975; địa chỉ: Số A N, khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt);
4. *Người làm chứng:* Ông Lưu Công T, sinh năm: 1963; địa chỉ: Số C N, Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 27/5/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trần Đình Đ trình bày:

Ông Trần Đình Đ làm nghề mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư nông nghiệp khác. Từ tháng 12/2018 đến nay, ông Đ nhiều lần bán vật tư nông nghiệp cho bà Lê Thị Mỹ L, sau khi thu hoạch nông sản thì bà L phải thanh toán tiền cho ông, lãi suất chậm trả các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Qua nhiều năm cộng lại, đến ngày 29/01/2022, sau khi hoàn tất công nợ thì bà L còn nợ của ông Đ với số tiền là 76.328.000 đồng. Do nhiều lần ông Đ yêu cầu bà L thanh toán số tiền trên nhưng bà L không thực hiện nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán cho ông số tiền gốc 76.328.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

Sau khi tính toán lại công nợ, ông Đ xác định như sau:

Tính đến 30/12/2018 thì bà L còn nợ ông số tiền mua vật tư nông nghiệp là 108.158.000 đồng vì ông không yêu cầu tính lãi.

Từ sau ngày 30/12/2018 đến ngày 21/3/2019: bà L có mua nợ thêm số tiền 10.170.000 đồng (ngày 28/01/2019 mua ba lần nợ 6.870.000 đồng; ngày 30/01/2019, mua một lần nợ 3.300.000 đồng);

Từ sau ngày 30/12/2018 đến ngày 21/3/2019: bà L trả tổng cộng 40.000.000 đồng (ngày 09/01/2019 bà L trả 10.000.000 đồng, ngày 27/01/2019 bà L trả 15.000.000 đồng, ngày 21/3/2019 bà L trả 15.000.000 đồng).

Đến ngày 19/01/2022, thông qua ông Lưu Công T (là anh rể của bà L) thanh toán thêm cho ông Đ 20.000.000 đồng.

Số tiền gốc còn lại là 58.328.000 đồng, ông Đ nhiều lần yêu cầu nhưng bà L không thanh toán nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L phải thanh toán số tiền trên và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận 1,5%/tháng, tạm tính là 48.396.000 đồng. Tổng cộng là 106.724.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L1 trình bày:

Bà Phan Thị L1 là vợ của ông Trần Đình Đ, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Bà đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả cho cá nhân ông Đ số nợ gốc còn lại là 58.328.000 đồng, số nợ lãi do chậm trả tạm tính là 48.396.000 đồng. Tổng cộng là 106.724.000 đồng. Số tiền này, vợ chồng bà sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Người làm chứng ông Lưu Công T trình bày:

Ông Lưu Công T là anh rể của bà Lê Thị Mỹ L. Trước đây bà L có đăng ký thường trú tại Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận nhưng đã bán nhà đất tại T và đang chữa bệnh ung thư tại Thành phố Hồ Chí Minh, thỉnh thoảng có ghé thăm nhà ông tại thị trấn T, huyện H. Ông có báo cho bà L biết việc ông Đ khởi kiện bà tại Tòa án nhưng vì chữa bệnh nên không tham gia tố tụng được.

Ông T xác nhận việc bà L có mua vật tư nông nghiệp của ông Đ và nhiều lần bà L nhờ ông trả tiền cho ông Đ. Lần cuối cùng bà L nhờ ông trả cho ông Đ vào ngày 19/01/2022 với số tiền là 20.000.000 đồng. Số nợ còn lại là 76.328.000 đồng, cụ thể từng khoản thì ông không rõ.

Đối với bị đơn bà Lê Thị Mỹ L, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà L1 theo địa chỉ mà bà L cư trú nhưng bà không có mặt tại nơi sinh sống. Tiến hành xác minh tại Công an xã T, huyện H, xác định: Bà Lê Thị Mỹ L có sinh sống tại Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận từ khoảng năm 2010, đến năm 2022, bà L bán nhà bỏ đi khỏi địa phương đến đâu không rõ. Quá trình sinh sống, bà không có đăng ký thường trú, tạm trú.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên hòa giải đến lần thứ hai vẫn vắng mặt. Do vậy, Tòa án lập biên bản xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được và đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Đình Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Mỹ L phải trả cho ông số tiền gốc còn lại là 58.328.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 0,75% tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

Nợ lãi từ ngày 21/3/2019 đến ngày 19/01/2022 tính tròn là 33 tháng trên số nợ gốc chậm trả 78.328.000 đồng là: $78.328.000 \text{ đồng} \times 33 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 19.386.180 \text{ đồng}$;

Nợ lãi từ ngày 20/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/5/2023) tính tròn là 16 tháng trên số nợ gốc chậm trả 58.328.000 đồng là: $58.328.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 6.999.360 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là: $58.328.000 \text{ đồng} + 19.386.180 \text{ đồng} + 6.999.360 \text{ đồng} = 84.713.540 \text{ đồng}$.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn bà Lê Thị Mỹ L phải trả cho nguyên đơn ông Trần Đình Đ số tiền 84.713.540 đồng; trong đó: nợ gốc là 58.328.000 đồng, nợ lãi là: 26.385.540 đồng và tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn ông Trần Đình Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Lê

Thị Mỹ L phải trả cho nguyên đơn số tiền 84.713.540 đồng, trong đó: tiền mua nợ vật tư nông nghiệp là 58.328.000 đồng; tiền lãi chậm trả là 26.385.540 đồng. Xét thấy, khoản tiền trên là nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc mua bán vật tư nông nghiệp giữa các đương sự, vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại Thôn A, xã T, huyện H nên Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về địa chỉ nơi cư trú của bị đơn: Tại đơn khởi kiện thể hiện bị đơn có nơi cư trú tại Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Theo Biên bản xác minh ngày 02/11/2022 tại Công an xã T, Biên bản ghi lời khai của người làm chứng ngày 27/12/2022 đối với ông Lưu Công T đều thể hiện bị đơn có địa chỉ nêu trên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không thể tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn theo địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, trong tài liệu thể hiện việc mua bán vật tư nông nghiệp giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện bị đơn có địa chỉ tại Căn cứ 7. Theo Biên bản xác minh ngày 23/3/2023 tại Công an xã T xác định khu vực Căn cứ 7 hiện nay thuộc Thôn A, xã T, huyện H. Như vậy, có căn cứ để khẳng định nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng nên được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Do vậy, Tòa án không đình chỉ giải quyết vụ án mà tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Mỹ L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L1; người làm chứng ông Lưu Công T vắng mặt. Xét thấy, bà L được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; bà L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và sự ông vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

[4] Tại Biên bản ghi lời khai của người làm chứng ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, ông Lưu Công T, là anh rể của bị đơn đã xác định rằng ông có báo cho bà L biết việc ông Đ khởi kiện bà tại Tòa án nhưng vì chữa bệnh nên không tham gia tố tụng được. Như vậy, bị đơn tuy biết việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với mình nhưng không tham gia tố tụng nên được coi là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, trong đó có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như quyền phản đối yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Do vậy, Tòa án căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn, đương sự khác cung cấp và do Tòa thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[5] Theo lời khai của nguyên đơn, B kê công nợ mà nguyên đơn cung cấp có chữ ký của bị đơn, lời khai của người làm chứng ông Lưu Công T là anh rể

của bị đơn, có cơ sở để khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng mua bán hàng hóa là vật tư nông nghiệp bằng văn bản, theo đó nguyên đơn là bên cung cấp vật tư nông nghiệp cho bị đơn để sản xuất nông nghiệp, sau đó bị đơn thanh toán dần cho nguyên đơn, các bên thỏa thuận lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng. Xét thấy, các bên tham gia hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số nợ gốc 58.328.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Trước ngày 30/12/2018, nguyên đơn có bán cho bị đơn các vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp. Ngày 30/12/2018, sau khi tính toán công nợ, bị đơn còn nợ của nguyên đơn 126.158.000 đồng, trong đó nợ gốc là 108.158.000 đồng và tiền lãi là 1,5% là 18.000.000 đồng. Từ sau ngày 30/12/2018 đến ngày 21/3/2019: bị đơn có mua thêm và nợ số tiền 10.170.000 đồng (ngày 28/01/2019 mua ba lần nợ 6.870.000 đồng; ngày 30/01/2019, mua một lần nợ 3.300.000 đồng); cũng trong thời gian này, bị đơn đã thanh toán tổng cộng 40.000.000 đồng (ngày 09/01/2019 bà L trả 10.000.000 đồng, ngày 27/01/2019 bà L trả 15.000.000 đồng, ngày 21/3/2019 bà L trả 15.000.000 đồng). Đến ngày 19/01/2022, thông qua ông Lưu Công T, bị đơn tiếp tục thanh toán thêm cho nguyên đơn 20.000.000 đồng. Điều này phù hợp với lời khai của ông T khi cho rằng bà L còn nợ của ông Đ 76.328.000 đồng (bao gồm số tiền lãi 18.000.000 đồng phát sinh trước ngày 30/12/2018 mà ông Đ không yêu cầu tính vào tiền gốc). Như vậy, có căn cứ để khẳng định số nợ gốc còn lại bà L chưa thanh toán cho ông Đ là 58.328.000 đồng (108.158.000 đồng nợ gốc cũ + 10.170.000 đồng nợ gốc mới - 60.000.000 đồng mà nguyên đơn cho rằng bị đơn đã thanh toán vào nợ gốc). Căn cứ Điều 440 Bộ luật dân sự, cần buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số nợ gốc nêu trên.

[7] Về tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Theo thỏa thuận của các bên thì tiền lãi chậm trả được tính theo mức lãi suất 1,5%/tháng. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 21/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền chậm thanh toán và tính tròn tháng (không lấy số dư ngày). Xét thấy, ý kiến này của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tiền lãi được xác định như sau:

Tiền lãi phát sinh từ ngày 21/3/2019 đến ngày 19/01/2022 tính tròn là 33 tháng trên số nợ gốc chậm trả 78.328.000 đồng là: $78.328.000 \text{ đồng} \times 33 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 19.386.180 \text{ đồng}$;

Tiền lãi từ ngày 20/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/5/2023) tính tròn là 16 tháng trên số nợ gốc chậm trả 58.328.000 đồng là: $58.328.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 6.999.360 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả là: $19.386.180 \text{ đồng} + 6.999.360 \text{ đồng} = 26.385.540 \text{ đồng}$.

[8] Từ những căn cứ trên, có cơ sở để khẳng định bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền mua vật tư nông nghiệp 84.713.540 đồng; trong đó nợ gốc là 58.328.000 đồng, nợ lãi là 26.385.540 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 84.713.540 đồng như ý kiến của Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật.

[8] Về án phí: Bà Lê Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 229, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 274, Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình Đ về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bà Lê Thị Mỹ L.

Buộc bà Lê Thị Mỹ L phải trả cho ông Trần Đình Đ số tiền 84.713.540 đồng (*T1 mười bốn triệu bảy trăm mười ba nghìn năm trăm bốn mươi đồng*); trong đó: nợ gốc là 58.328.000 đồng, nợ lãi là 26.385.540 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Mỹ L phải chịu 4.235.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Đình Đ 1.908.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010415 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 19/5/2023); đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Trọng